

BẢNG GIÁ ỚNG VÀ PHỤ KIỆN CHỐNG TIA CỰC TÍM PPR - UV








Đơn vị tính: VNĐ/m (Unit: VND/m); VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
ỚNG PN10 - PN10 PIPE			
	Φ20 x 2.3mm	28,091	30,900
	Φ25 x 2.8mm	49,909	54,900
	Φ32 x 2.9mm	64,909	71,400
	Φ40 x 3.7mm	87,000	95,700
	Φ50 x 4.6mm	127,636	140,400
	Φ63 x 5.8mm	203,364	223,700
ỚNG PN20 - PN20 PIPE			
	Φ20 x 3.4mm	34,636	38,100
	Φ25 x 4.2mm	61,364	67,500
	Φ32 x 5.4mm	89,545	98,500
	Φ40 x 6.7mm	138,636	152,500
	Φ50 x 8.3mm	215,455	237,000
	Φ63 x 10.5mm	340,182	374,200
CÚT 90° - 90° ELBOW			
	Φ20	7,000	7,700
	Φ25	9,182	10,100
	Φ32	16,091	17,700
	Φ40	26,636	29,300
	Φ50	46,364	51,000
	Φ63	141,909	156,100
CÚT REN TRONG 90° - FEMALE THREADED 90° ELBOW			
	Φ20*1/2"	50,727	55,800
	Φ25*1/2"	57,636	63,400
	Φ25*3/4"	77,636	85,400
	Φ32*1"	143,364	157,700
CÚT REN NGOÀI 90° - MALE THREADED 90° ELBOW			
	Φ20*1/2"	71,364	78,500
	Φ25*1/2"	80,727	88,800
	Φ25*3/4"	100,182	110,200
	Φ32*1"	151,909	167,100






Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
TÊ - TEE			
	Φ20	8,182	9,000
	Φ25	12,636	13,900
	Φ32	20,727	22,800
	Φ40	33,273	36,600
	Φ50	66,455	73,100
	Φ63	159,636	175,600
	TÊ THU - REDUCING TEE		
	Φ25	12,636	13,900
	Φ32	22,182	24,400
	Φ40	48,818	53,700
	Φ50	86,727	95,400
	Φ63	150,818	165,900
	TÊ REN TRONG - FEMALE THREADED TEE		
	Φ20*1/2"	51,091	56,200
	Φ25*1/2"	54,727	60,200
	Φ25*3/4"	79,818	87,800
TÊ REN NGOÀI - MALE THREADED TEE			
	Φ20*1/2"	63,091	69,400
	Φ25*1/2"	68,364	75,200
	Φ25*3/4"	87,000	95,700
BIT - END CAP			
	Φ20	3,455	3,800
	Φ25	6,000	6,600
	Φ32	8,182	9,000
	Φ40	11,727	12,900

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
RẮCCO REN NGOÀI - MALE THREADED UNION			
	Φ20*1/2"	115,909	127,500
	Φ25*3/4"	173,545	190,900
	Φ32*1"	289,364	318,300
	Φ40*1-1/4"	456,000	501,600
	Φ50*1-1/2"	727,182	799,900
	Φ63*2"	1,012,545	1,113,800
RẮCCO REN TRONG - FEMALE THREADED UNION			
	Φ20	108,727	119,600
RẮCCO NHỰA - UNION			
	Φ20	45,727	50,300
	Φ25	71,000	78,100
	Φ32	103,182	113,500
	Φ40	114,000	125,400
	Φ50	174,091	191,500
MĂNG SÔNG REN TRONG - MALE THREADED COUPLING			
	Φ20*1/2"	45,636	50,200
	Φ25*1/2"	56,364	62,000
	Φ25*3/4"	62,273	68,500
	Φ32*1"	101,364	111,500
	Φ40*1-1/4"	264,636	291,100
	Φ50*1-1/2"	357,727	393,500
	Φ63*2"	675,000	742,500
MĂNG SÔNG REN NGOÀI - FEMALE THREADED COUPLING			
	Φ20*1/2"	57,818	63,600
	Φ25*1/2"	67,545	74,300
	Φ25*3/4"	81,000	89,100
	Φ32*1"	119,273	131,200
	Φ40*1-1/4"	363,636	400,000
	Φ50*1-1/2"	453,636	499,000
	Φ63*2"	732,000	805,200

Đơn vị tính: VNĐ/cái (Unit: VND/pc)

TÊN SẢN PHẨM ITEM	KÍCH CỠ SIZE	ĐƠN GIÁ - PRICE	
		TRƯỚC VAT	THANH TOÁN
CHÉCH 45° - 45° ELBOW			
	Φ20	5,727	6,300
	Φ25	9,273	10,200
	Φ32	13,909	15,300
	Φ40	27,727	30,500
	Φ50	52,909	58,200
	Φ63	122,727	135,000
CÔNG THU - REDUCER			
	Φ25	5,727	6,300
	Φ32	8,182	9,000
	Φ40	12,636	13,900
	Φ50	22,636	24,900
	Φ63	43,909	48,300
MĂNG SÔNG - COUPLING			
	Φ20	3,727	4,100
	Φ25	6,273	6,900
	Φ32	9,636	10,600
	Φ40	15,364	16,900
	Φ50	28,000	30,800
	Φ63	58,455	64,300
VAN BI RẮCCO - BALL VALVE WITH UNION			
	Φ40	600,000	660,000
	Φ50	780,000	858,000
VAN CỬA ĐỒNG TAY NHỰA - GATE VALVE			
	Φ20	239,364	263,300
	Φ25	279,727	307,700
	Φ32	397,000	436,700
	Φ40	666,000	732,600
	Φ50	1,026,000	1,128,600
	Φ63	1,596,000	1,755,600